

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1  
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN KHÁNH DƯ

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT NHÀ TRƯỜNG**  
**NĂM HỌC 2022-2023**

| STT         | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân                  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                         | 18/16    | 1 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                              | 18       |                            |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                  | 18       |                            |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                              | 0        |                            |
| 3           | Phòng học tạm                                                                      | 0        |                            |
| 4           | Phòng học nhờ, mượn                                                                | 0        |                            |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           | 0        |                            |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | 1023     |                            |
| <b>V</b>    | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 380      |                            |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    |          |                            |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 864      |                            |
| 2           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 72       |                            |
| 3           | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               | 0        |                            |
| 4           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 96       |                            |
| 5           | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 106      |                            |
| 6           | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 58       |                            |
| 7           | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 24       |                            |
| 8           | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 0        |                            |
| 9           | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 38       |                            |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        | 26       | 01 bộ/lớp                  |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | 23       |                            |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                         | 5        |                            |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                         | 5        |                            |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                         | 3        |                            |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                         | 5        |                            |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                         | 5        |                            |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       | 0        |                            |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                         | 0        |                            |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                         | 0        |                            |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                         | 3        |                            |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                         | 0        |                            |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                         | 0        |                            |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>     | 41       | 01 học sinh/bộ             |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                            | 21       | 01 thiết bị/lớp            |
| 1           | Ti vi                                                                              | 0        |                            |
| 2           | Cát xét                                                                            | 0        |                            |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                  | 0        |                            |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                               | 0        |                            |
| 5           | Bảng tương tác                                                                     | 4        |                            |
| 6           | Máy chiếu                                                                          | 17       |                            |

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 0                          |
| XI | Nhà ăn   | 0                          |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | Theo phòng học                                   |        |                         |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                                                | 0      | 0                       |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |         |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|---------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ  |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 1/1                | 0                 | 4/4    | 0                           | 0.3/0.3 |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |         |

(\* Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ Trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | X  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | X  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | X  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | X  |       |

Quận 1, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Hữu Phúc**